TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT
Ngày 25- 6 - 2020
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản, chia di sản thừa kế "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn và bà Nguyễn Thị Thu Từ

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Chung; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 40/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế"*

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2020/QĐ-PT ngày 20/05/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn K, sinh năm 1942; Trú tại: xóm 6, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thái Hữu T, sinh năm 1953; Trú tại Xóm 6, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nông Thị N là Luật sư - Văn phòng Luật sư V và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Nghệ An. Địa chỉ: Phòng 301, tòa nhà Y, số 9 đường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1973,

Bà Phan Thị H, sinh năm 1975,

Đều trú tại: Xóm 6, xã T, huyện Yê, tỉnh Nghệ An. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông B và bà H: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1963, trú tại: Xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1956. Có mặt.

- Ông Trần Văn K1, sinh năm 1958. Có mặt.

- Ông Trần Văn K2, sinh năm 1960. Có mặt.

- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1962. Có mặt.

- Bà Thái Thị L, sinh năm 1950. Có mặt.

(Đều trú tại: xóm 6, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An)

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1957. Có mặt.

Trú tại: xóm 3, Thị Trấn Y, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông L, ông K1, ông K2, bà T1, bà L, bà T2: Bà Nông Thị N là Luật sư - Văn phòng Luật sư V và cộng sự thuộc Đoàn luật sư Nghệ An.

Địa chỉ: Phòng 301, tòa nhà Y, số 9 đường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NHẬN THẤY

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, văn bản nêu ý kiến và tại phiên tòa nguyên trình bày:* Bố mẹ ông là Trần Văn N và bà Phan Thị E sinh được 07 người con Trần Văn K, Trần Văn B (liệt sỹ), Trần Văn L, Trần Thị T2, Trần Văn K1, Trần Thị T1, Trần Văn K2. Năm 1995, bà Phan Thị E chết, năm 2004, ông Trần Văn Nhoan chết. Sau khi chết di sản ông N bà E để lại 01 thửa đất số 431, diện tích đất ở + đất vườn là 450m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/1996 và 04 gian nhà. Sau khi ông N và bà E qua đời ông K là con trai trưởng và vợ là Thái Thị L quản lý đất đai và các tài sản trên đất do ông N bà E để lại. Tháng 10/1992 thì vợ chồng ông K cho con trai là anh Trần Văn B và con dâu chị Phan Thị H ở riêng trên thửa đất để lại. Tháng 10/2017 thì các con đẻ ông N và bà E đã họp và quyết định là chia 1/2 thửa đất phía Nam để lại làm nhà Thờ, 1/2 diện tích đất còn lại và 04 gian nhà xây dựng sẽ cho vợ chồng ông Trần Văn K và bà Thái Thị L. Sau khi cuộc họp thống nhất ông K bà L yêu cầu vợ chồng anh B chị H chuyển lên thửa đất tại xóm 6, xã T do ông K bà L mua trước đây để trả lại thửa đất và 04 gian nhà do ông N bà E chết để lại thì anh B chị H không nhất trí. Do đó ông K đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nay anh B và chị H có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận văn bản nhượng đất ngày 14/7/2005 có hiệu lực pháp luật thì ông K không nhất trí đề nghị Tòa án bác yêu cầu phản tố của bị đơn vì ông K cho rằng nội dung biên bản cuộc họp

ngày 14/7/2005 là không đúng với những gì mà các bên tham gia đã thỏa thuận tại buổi họp.

- *Theo bản trình bày ý kiến ngày 19/6/2018, đơn phản tố ngày 20 tháng 6 năm 2018 bị đơn trình bày:* Thừa nhận nguồn gốc thửa đất mà nguyên đơn khởi kiện là của ông N và bà E để lại, nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì sau khi ông N chết thì ngày 14/7/2005 các bên đã thống nhất nhượng lại toàn bộ di sản của ông N và bà E để lại cho anh B và chị H, nội dung trong văn bản nhượng đất ở ngày 14/7/2005 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và các đồng thừa kế đều ký vào văn bản. Sau khi chuyển nhượng đất thì vợ chồng anh B chị H đã nhận và sử dụng đất chuyển nhượng ổn định từ năm 2005 đến nay và đã đầu tư xây dựng tài sản trên đất. Văn bản chuyển nhượng ngày 14/7/2005 về hình thức chưa được xác nhận nhưng anh B và chị H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được giao trong văn bản. Vì vậy, anh B chị H giữ nguyên yêu cầu phản tố là đề nghị Tòa án công nhận văn bản nhượng lại đất ở ngày 14/7/2005 có hiệu lực và yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc tháo dỡ công trình chăn nuôi của anh B, chị H để làm nhà thờ số tiền 87.870.000 đồng. Tại phiên tòa vợ chồng anh B chị H rút yêu cầu bồi thường thiệt hại về việc tháo dỡ.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L:

Việc ông Trần Văn K yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thì ông cũng nhất trí. Đối với phần thừa kế của mình ông L nhất trí để lại cho ông K và bà L. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 ông L không nhất trí. Ông L cho rằng nội dung biên bản cuộc họp nhượng lại đất ở ngày hôm đó là vì thương cháu B và H nên ông L viết nội dung là để lại di sản của ông N và bà E cho cháu B và cháu H. Tuy nhiên nội dung đó là không đúng với thỏa thuận các bên đã thống nhất.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2: Việc ông Trần Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thì bà cũng nhất trí. Đối với phần thừa kế của mình bà T2 nhất trí để lại cho ông K và bà L. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 bà T2 không nhất trí. Bà T2 cho rằng nội dung biên bản cuộc họp nhượng lại đất ở ngày hôm đó là không đúng với nội dung các bên đã thỏa thuận. Bà T2 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N và bà E theo pháp luật và một phần còn lại để làm nhà thờ.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1: Việc ông Trần Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thì bà cũng nhất trí. Đối với phần thừa kế của mình bà T1 yêu cầu được hưởng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 bà T1 không nhất trí. Bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn K1:

Ông K1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Trần Văn K. Đối với phần thừa kế của mình ông K1 nhất trí để lại cho ông K và bà L. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 ông K1 không nhất trí. Ông K1 cho rằng nội dung biên bản cuộc họp nhượng lại đất ở ngày hôm đó là không đúng với nội dụng các bên đã thỏa thuận.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn K2:

Ông K2 nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Trần Văn K. Đối với phần thừa kế của mình ông K2 yêu cầu được hưởng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 ông K2 không nhất trí. Ông K2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà Thái Thị L**:** Bà L nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Trần Văn K. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận có hiệu lực của văn bản nhượng di sản do ông N và bà E để lại cho anh B và chị H ngày 14/7/2005 bà L không nhất trí. Bà L cho rằng nội dung biên bản cuộc họp ngày hôm đó là không đúng với nội dụng các bên đã thỏa thuận. Nội dung biên bản cuộc họp hôm đó do ông L viết theo ý chí của ông là nhượng lại toàn bộ di sản của ông N và bà E để lại cho anh B chị H chứ không đúng với thỏa thuận của các bên.

Kết quả thẩm định tại chỗ:

Thửa đất đang tranh chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn N vào ngày 12/4/1995 có tổng diện tích 450m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 250m^2. Theo bản đồ địa chính xã T, huyện Y năm 2009, tờ bản đồ số 16, thửa số thửa 30, diện tích 523m^2. Theo kết quả thẩm định tại chổ ngày 09/5/2019 thì thửa đất được đo thực tế có tổng diện tích 538,92m^2, số đo cụ thể là: Cạnh phía Tây dài 30,80m; Cạnh phía Đông dài 20,90m; Cạnh phía Nam dài 20,04m; Cạnh phía bắc dài 17,40m. Hiện trạng của thửa đất đã được chia thành hai phần (Phần đất phía Nam và Phần đất phía Bắc) có hàng rào xây phân định. Phần đất phía Nam có diện tích 246,24m^2; Phần đất phía Bắc có diện tích 292,68m^2.

- Phần đất phía Nam có diện tích 246,24m^2 có các cạnh như sau:

+ Cạnh phía Tây dài: 14,30m (giáp đường liên xóm)

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài: 11,06m

+ Cạnh phía Nam giáp đất ông Hứa Cảnh T dài: 20,04m

+ Cạnh phía Bắc giáp phần đất có diện tích 292,68m^2 anh B, chị H đang ở, dài: 18,80m.

- Phần đất phía Bắc diện tích 292,68m^2 có các cạnh như sau:

+ Cạnh phía Tây giáp đường xóm dài 16,50m

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài 15,84m

+ Cạnh Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn S dài 17,40m

+ Cạnh phía Nam giáp phần đất 246,24m^2 có nhà thờ dài 18,80m

* Tài sản trên phần đất phía Nam 246,24m^2 gồm có:

- Nhà thờ 03 gian có diện tích sử dụng: Dài 6,94m x rộng 4,36m = 30,26m^2

- Hệ thống mái tôn trước nhà thờ có diện tích: Dài 7m x rộng 6,6m = 46,2m^2

- Bếp 01 gian, diện tích: dài 2,8m x rộng 2,5m = 7m^2

- Bờ bao:

+ Hàng rào phía Nam, xây bằng táp-lô nghiêng dài 20,4m x cao 2m = 40,8m^2

+ Hàng rào phía Đông, xây bằng đá dài 11,06m x cao 2m = 22,12m^2

+ Hàng rào phía Bắc, xây bằng táp-lô nghiêng dài 18,8m x cao 2m= 37,6m^2

+Hàng rào Tây, xây bằng táp-lô nghiêng dài 14,3 x cao 2m =28,6m^2

* Tài sản trên phần đất phía Bắc 292,68m^2 có các tài sản như sau:

- Nhà cấp IV, 04 gian hướng Nam, có diện tích sử dụng: Dài 11m x rộng 6m = 66m^2

- Hệ thống mái tôn trước nhà, có diện tích sử dụng: (Dài 11m x rộng 3,3m) + (dài 5,6m x rộng 3,2m) = 54,22m^2.

- 01 bể nước, có dung khối là: Dài 2,47m x rộng 1,8m x sâu 1,78m = 7,91m^3

- Nhà dưới (đổ sàn), diện tích dài 5m x rộng 4,3m = 21,5m^2

- Bếp lợp mái tôn, diện tích: Rộng 3,8m x dài 4,05m = 15,39m^2

- Nhà tắm (đổ sàn), diện tích: dài 3,6m x rộng 1,9m = 6,84m^2

- Sân rửa, lợp mái tôn, diện tích: Dài 3,2m x rộng 3m = 9,6m^2

- Hệ thống hàng rào:

+ Hàng rào phía Tây: 1/2 tường xây bằng đá, 1/2 tường xây bằng táp-lô nghiêng Dài 16,5m x cao 2m = 33m^2

+ Hàng rào phía Đông: 1/2 tường xây bằng đá, 1/ 2 tường xây bằng táp-lô nghiêng dài 15,84m x cao 2m = 31,68m^2

+ Hàng rào Phía Bắc: 1/2 tường xây bằng đá, 1/2 tường xây bằng táp-lô nghiêng dài 17,4m x cao 2m = 34,8m^2

- Hệ thống chăn nuôi bị tháo giỡ nằm tại phần đất phía Nam nơi có nhà thờ diện tích đất 246,24m^2 có các cạnh như sau (Đã được các đương sự thống nhất mô tả): Dài 8,6m (xây bằng đá vôi) x rộng 2,6m (xây bằng đá vôi) = 22,36m^2; Chiều cao mái chảy 1,7m, lợp ngói proxi măng.

Với nội dung trên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng Điều 675, 676, 677 Bộ luật dân sự.

Xử:

1. Ông Trần Văn K được quyền sử dụng 246,24m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở trị giá 40.000.000 đồng và 146.24m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 29.248.000 đồng, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 69.248.000 đồng và được quyền sở hữu bờ bao 3 phía trên phần đất 246,24m^2 (Đông, Tây, Nam) trị giá 9.987.000 đồng.

Cụ thể các cạnh thửa đất như sau:

+ Cạnh phía Tây dài: 14,30m (giáp đường liên xóm).

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài: 11,06m.

+ Cạnh phía Nam giáp đất ông Hứa Cảnh T dài: 20,04m.

+ Cạnh phía Bắc giáp phần đất có diện tích 292,68m^2 anh B, chị H đang ở, dài: 18,80m. (Kích thước và độ dài các cạnh như sơ đồ kèm theo bản án).

2. Buộc ông Trần Văn K phải trích giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị T1 là 13.197.000 đồng và cho ông Trần Văn K2 là 13.197.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Anh Trần Văn B và chị Phan Thị H được quyền sử dụng 292,68m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở trị giá 40.000.000 đồng và 192,68m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 38.536.000 đồng) đồng thời được sử dụng toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm: Nhà cấp IV 04 gian, có diện tích 66m^2 có giá trị là 89.034.000 đồng; Hệ thống mái tôn trước nhà có diện tích 54,22m^2, trị giá 6.506.400 đồng; Bể nước (xây táp-lô) thể tích 7,91m^3, trị giá 7.910.000 đồng; Nhà dưới (đổ sàn, hướng Tây) có diện tích 21,5m^2, trị giá 37.625.000 đồng; Bếp lợp mái tôn có diện tích 15,39m^2, trị giá 1.846.800 đồng; Nhà tắm (đổ sàn) có diện tích 6,84m^2, trị giá 20.520.000 đồng; Sân rửa lợp mái tôn có diện tích 9,6m^2, trị giá 1.152.000 đồng.

Cụ thể các cạnh thửa đất như sau:

+ Cạnh phía Tây giáp đường xóm dài 16,50m.

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài 15,84m.

+ Cạnh Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn S dài 17,40m.

+ Cạnh phía Nam giáp phần đất 246,24m^2 có nhà thờ dài 18,80m. (Kích thước và độ dài các cạnh như sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao quyền sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

- Ngày 13 tháng 9 năm 2019 Ông Trần Văn K là nguyên đơn trong vụ án kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm giao cho anh B và chị H được quyền sử dụng 292,68m^2 đất và được quyền sử dụng tài sản trên thửa đất là nhà cấp 4 có diện tích sử dụng 66m^2 có giá trị 89.034.000đ, trích công sức cho vợ chồng anh B chị H từ năm 1992 đến 2004 là không đúng. Vì năm 2004 cụ N mới mất nên cụ N mới là người trực tiếp quản lý.

Ngày 16/7/2019 Các ông, bà Trần Văn K2, Trần Văn K1,Trần Văn L, Thái Thị L, Trần Thị T2, là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo có cùng nội dung kháng cáo của ông K.

Ngày 13/9/2019 anh B chị H làm đơn kháng cáo với nội dung: Cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện phản tố của anh, chị về yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho mà chia di sản của ông N và bà E là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn: Về hình thức bản án bỏ sót yêu cầu người khởi kiện chưa giải quyết yêu cầu đòi lại tài sản đó là buộc bị đơn trả lại nhà; chưa đánh gía hết tài liệu chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn xuất trình Văn bản phân chia thừa kế; Đối với phần chia thừa kế các hàng thừa kế đều tặng cho kỷ phần của mình cho ông K nhưng bản án buộc ông K trích lại phần thừa kế cho ông K2 và bà T1 là không đúng quy định của pháp luật. Đồng thời nhận định anh B có công sức quản lý từ năm 1992 đến 2004. Cùng một bản án xác định công sức đóng góp khác nhau. Ngôi nhà 4 gian là di sản thừa kế của ông N và bà E để lại (BL 74) nay ông K thay đổi yêu cầu cho rằng đây là tài sản của ông và bà L. Nhận định của bản án chưa tách biệt gía trị công sức tôn tạo của anh B và bỏ sót tài sản (BL 115,116) bản án tuyên sai về giá trị các bờ rào, tại phiên tòa anh B và chị H rút một phần nội dung khởi kiện nhưng không đình chỉ yêu cầu này. Từ những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Bản chất của vụ án này hàng thừa kế của ông N và bà E đã cho vợ chồng anh B đề nghị Tòa công nhận hợp đồng tặng cho di sản bởi vì các hàng thừa kế đã lập văn bản tặng cho tài sản, thời điểm đó là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị HĐXX công nhận văn bản tặng cho ngày 14/7/2005. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác định ngôi nhà cấp IV đưa vào chia di sản thừa kế và ngôi nhà đó anh Bằng đã sinh sống từ năm 1992 đến nay, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn thay đổi lời khai xác nhận đây là tài sản của nguyên đơn là không phù hợp với đơn khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Tòa phúc thẩm trích công sức đóng góp cho anh B và chị H từ năm 2004 đến nay và đề nghị trích bằng tiền. Không công nhận nội dung này vì không thể hiện đúng ý chí và nguyện vọng của những người thừa kế.

Đại diện của bị đơn: Văn bản chuyển nhượng năm 2005, theo quy định Bộ luật dân sự năm 2015 thực hiện được 2/3 thì được công nhận văn bản tặng cho.

Luật sự bảo vệ nguyên đơn tranh luận đề nghị áp dụng Bộ luật dân sự 2005 và Nghị định 181/NĐ - CP năm 2004 để tuyên bố văn bản bản tặng cho vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của các Thẩm phán và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí, Các ông K, bà L, ông L, ông K1, bà T2 thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin được miễn án phí theo qui định nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của các đương sự thấy răng: Quá trình giải quyêt vụ án tòa cấp sơ thẩm có Vi phạm về thủ tục tố tụng và nội dung. Đề nghị: Tòa án Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTD hủy bản án sơ thẩm với lý do chưa xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ, và chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và ý kiến của kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo bản án trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định, các ông, bà Nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn thuộc người cáo tuổi được miễn án phí. Vì vậy đơn kháng cáo của các đương sự là hợp pháp nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Chia thừa kế" là chưa đầy đủ. Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện Yêu cầu anh B và chị H trả lại di sản và chia thừa kế . Quá trình giải quyết vụ án Bản án chỉ áp dụng các quy định của pháp luật về thừa kế để giải quyết vụ án là chưa đầy đủ cần rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp " Kiện đòi tại sản và chia di sản thừa kế".

[2]. Xét kháng cáo của ông Trần Văn K, anh Trần Văn B, Phan Thị H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn K1, ông Trần Văn K2, bà Thái Thị L, bà Trần Thị T2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là di sản của ông Trần Văn N và bà Phan Thị E để lại là 01 thửa đất số 431 với diện tích đất vườn và đất ở là 450m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/1996 và 04 gian nhà. Căn cứ Biên bản xác minh ngày 18.6.2020 thì Ủy ban nhân dân xã T xác định thửa đất tranh chấp hiện nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 16 có diên tích đo đạc 538,92m^2. Như vậy so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N vào ngày 20/10/1996 thì tăng 133,92m^2, so với bản đồ địa chính xã T năm 2009 tăng 15,92m^2. Việc tăng diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản

đồ 2009 và kết quả thực tế do trước đây đo bằng thủ công nên có diện tích tăng thêm vì thửa đất tranh chấp hiện nay đã có bờ rào 4 phía. Do đó xác định thửa đất tranh chấp có diện tích thực tế 538,92m^2 . Theo quy định hạn mức mức đất ở tại Quyết định số 16/QĐ. UBND ngày 03.4.2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An quy định về hạn mức đất ở thì hạn mức đất ở tại huyện Y 200.000m^2. Do đó xác định 538,92m^2 di sản của ông N và bà E có 200m^2 đất ở còn lại là đất vườn. Ông N và bà E có 07 người con gồm: Trần Văn K, Trần Văn B (Liệt sỹ) Trần Văn L, Trần Thị T2, Trần Văn K1, Trần Thị T1, Trần Văn K2. Bà E chết năm 1995, ông K chết năm 2004. Trước khi chết ông N và bà E không để lại di chúc. Ngày 14.7.2005 các ông Trần Văn K, Trần Văn L, Nguyễn Duy H, Trần Văn K1, Trần Văn K2, bà Trần Thị T1, Trần Thị T2 đã họp thỏa thuận nhượng lại của ông N, bà E cho cháu đích tôn là Trần Văn B và vợ Phan Thị H. Ngày 19.10.2017 các hàng thừa kế của ông N và bà E lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế nhưng không thực hiện việc phân chia di sản được vì ngày 14/7/2005 đã tặng cho vợ chồng anh B và chị H nên nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu đòi tài sản đã tặng cho.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Biên bản họp chuyển nhượng đất ở ngày 14/7/2005 thấy rằng: sau khi cụ N và cụ E chết thì ngày 14/7/2005 các ông, bà gồm: Trần Văn K, Trần Văn L, Trần Thị T2, Trần Văn K1, Trần Thị T1, Trần Văn K2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ E và cụ N đã lập Văn bản thỏa thuận nhượng lại toàn bộ di sản của cụ N và cụ E để lại cho cháu đích tôn là Trần Văn B và vợ là Phan Thị H, anh B và chị H có nghĩa vụ nộp thuế và mọi quy định của Nhà Nước.

Xét nội dung của văn bản thỏa thuận này này hoàn toàn tự nguyện của các đương sự và có sự chứng kiến của ông Thái Hữu C xóm trưởng xóm 6, xã T. Sau khi có văn bản này anh B và chị H đã thực hiện nghĩa vụ theo văn bản này hàng năm đều chịu trách nhiệm nộp thuế đất, xây dựng nhiều công trình trên thửa đất này, nhưng không ai có ý kiến gì. Do đó về mặt thực tế những người thừa kế của ông N và bà E đã thừa nhận cho anh B và chị H sinh sống trên mảnh đất này. Đồng thời, văn bản họp mặt những người thừa kế của ông N và bà E phù hợp với Điều 684 BLBS 1995 nay Điều 656 BLDS 2015. Như vậy văn bản này về mặt hình thức và nội dung đều phù hợp với quy định của pháp luật do đó cần chấp nhận Văn bản họp mặt của những người thừa kế nhượng lại đất ở cho cháu đích tôn là Trần Văn B và vợ là Phan Thị H. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn và những người liên quan, chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với diện tích đất đã tặng cho. Tuy nhiên, trước khi khởi kiện nguyên đơn và những người liên quan đã nhà thờ trên diện tích 246,24m^2 thuộc phần đất phía nam và có khuôn viên ranh giới riêng nhưng anh B và chị H không có ý kiến gì nên cần chấp nhận thực tế diện tích đất đã sử dụng trong thực tế và cần giao cho ông K sử dụng theo Văn bản phân chia thừa kế ngày 19.10.2017, diện tích còn lại là 292,68m^2 thuộc quyền quản lý của anh B và chị H.

[2.3] Đối với kháng cáo về công sức tôn tạo của anh B và chị H từ năm 1992 đến 2004, như đã phân tích trên các hàng thừa kế của ông N và bà E đã tặng cho anh B và chị H nên không có quyền đòi lại nên thửa đất tranh chấp đã của anh B và chị H nên không phải xét công sức là đất ở cho anh B và chị H.

[2.4].Đối với kháng cáo đối với ngôi nhà cấp IV có diện tích 66m^2 có giá trị 89.034.000đ là tài sản của ông K và bà L thấy rằng, căn cứ Biên bản họp thỏa thuận nhượng lại đất ở thấy rằng hàng thừa kế của ông N và bà E không giao ngôi nhà này cho anh B và chị H, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và người liên quan đều cho rằng đây di sản của ông N và bà E để lại. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn và người liên quan kháng cáo lại khẳng định đây là ngôi nhà do ông K, bà L xây dựng, anh B và chị H cũng thừa nhận ngôi nhà này của ông K và bà L xây dựng. Do đó, có căn cứ xác định ngôi cấp IV này không phải là di sản thừa kế. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng ngôi nhà này từ năm 1992 thì anh B và chị H đã nhiều lần sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà mà ông K và bà L không có ý kiến gì. Căn cứ Biên bản định giá ngôi nhà 66m ^{2} có giá trị 89.034.000đ. Theo anh bằng ngôi nhà này anh B và chị H đã tiến hành làm lại ngôi nhà này, chỉ để lại một phần ngói vảy, giữ lại phần gỗ (thay rui), nâng cột, xây tường, làm lại nền nhà bằng gạch hoa (BL 101). Tại phiên tòa phúc thẩm anh B và chị H đồng ý tháo dỡ phần còn lại của ngôi nhà trả lại cho ông K và bà L. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngôi nhà này có thể tháo rời các bộ phận mà không ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Xét thấy, ông K và bà L kháng cáo đòi lại ngôi nhà, anh Bằng và chị Hằng đồng ý trả lại phần còn lại của ngôi nhà do ông K và bà L xây dựng. Như vậy cần xác định, ngôi nhà cấp IV của ông K bà L xây dựng hiện nay chỉ còn lại phần ngói vảy, phần gỗ, cột gỗ cần buộc anh B và chị H tháo dỡ trả cho ông K và bà L, phần cơi nới sửa chữa thêm thuộc quyền sử dụng của anh B và chị H.

[3] Từ những phân tích trên cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn về gian nhà cấp IV trị giá 89.034.000đ trong đó có một phân của ông K và bà L trả lại phần còn lại của ngôi nhà cho ông K và bà L. Chấp nhận kháng cáo của anh B và chị H công nhận Văn bản nhượng đất ngày 14/7/2005 có hiệu lực. Tuy nhiên cần chấp nhận hiện trạng sử dụng đất như hiện nay nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn đang sử dụng. Do đó sửa bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng cho phù hợp và sửa bản án sơ thẩm về trích công sức giá trị ngôi nhà cấp IV hiện nay anh B và chị H đang sử dụng. Còn các quyết định khác của bản án sơ thẩm cần giữ nguyên.

[4] Đối với đề nghị hủy bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cấp phúc thẩm thấy rằng:

Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm chỉ giải quyết một quan hệ tranh chấp là chia thừa kế là chưa chính xác trong vụ án này cấp sơ thẩm đã giải quyết quan hệ đòi tài sản trước sau đó mới giải quyết được quan hệ pháp luật là chia di sản thừa kế bởi vì di sản

không thuộc quyền quản lý của những người thừa kế, chỉ áp dụng thiếu điều luật cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Đối với các yêu cầu hủy bản án do tính toán sai về số liệu, căn cứ Biên thẩm định tại chỗ Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đã nhần lẫn chiều dài các cạnh Đông, Tây, Nam, Bắc theo tổng diện tích 538,92m^2. Bản án sơ thẩm xác định chiều dài các cạnh theo khuôn viên thửa đất đã tách theo thực tế là có căn cứ.

Đối yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm không xem xét Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 19/10/2017 thấy rằng đối với Văn bản này chỉ thực hiện được khi anh B và chị H trả lại di sản thừa kế thì các bên mới được phân chia theo di sản. Do văn bản này nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn không thực hiện được mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án để kiện đòi tài sản. Đối với Văn bản này không phát sinh tranh chấp nên Tòa án không giải quyết là có căn cứ.

Đối với đề nghị hủy bản án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa: các sai sót của cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm đã khắc phục do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

[5] Đối với chi phí định giá tài sản, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn yêu cầu thẩm định gái tài sản, căn cứ tài liệu tại hồ sơ không thể hiện ai đã nộp tiền thẩm định giá. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm không xem xét. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm xác định ai phải nộp tiền tạm ứng tiền thẩm định giá và nghĩa vụ phải chịu chi phí định giá là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6]. Tại phiên tòa bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn K2 đồng ý nhượng phần di sản mình được hưởng giao cho ông K quản lý là phù hợp với Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế. Do đó cần giao toàn bộ tài sản là di sản các hàng thừa kế được hưởng cho ông Trần văn K quản lý.

[7]. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 87.870.000đ bản án sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu này là sơ suất, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8] Về án phí: Kháng cáo của các đương sự đều được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với án phí sơ thẩm do có sửa một số nội dung của quyết định bản án sơ thẩm do đó cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp, xác định quan hệ pháp luật kiện đòi tài sản nên đây là vụ án không có gía ngạch cần sửa lại án phí sơ thẩm cho phù hợp. Đối với án phí chia di sản thừa kế, nguyên đơn và những người liên quan là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2,4 Điều 308, điều 311Điều 244, Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 166, 649,650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 684 Bộ luật dân sự 1995;

Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Xử:

1. Ông Trần Văn K được quyền sử dụng 246,24m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở trị giá 40.000.000 đồng và 146.24m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 29.248.000 đồng, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 69.248.000 đồng và được quyền sở hữu bờ bao 3 phía trên phần đất 246,24m^2 (Đông, Tây, Nam) trị giá 9.987.000 đồng.

Cụ thể các cạnh thửa đất như sau:

+ Cạnh phía Tây dài:14,30m (giáp đường liên xóm).

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài: 11,06m.

+ Cạnh phía Nam giáp đất ông Hứa Cảnh T dài: 20,04m.

+ Cạnh phía Bắc giáp phần đất có diện tích 292,68m^2 anh B, chị H đang ở, dài: 18,80m. (Kích thước và độ dài các cạnh như sơ đồ kèm bản án sơ thẩm).

2. Ông Trần Văn K và bà Thái Thị L được nhận từ anh B và chị H phần ngói vảy, phần gỗ, cột gỗ của ngôi nhà cấp IV.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh B và chị H yêu cầu nguyên đơn và những người liên quan bồi thường thiệt hại số tiền 87.870.000đ do tháo dỡ công trình trái phép.

4. Anh Trần Văn B và chị Phan Thị H được quyền sử dụng 292,68m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở trị giá 40.000.000 đồng và 192,68m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 38.536.000 đồng) đồng thời được sử dụng toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm: Nhà cấp IV 04 gian, có diện tích 66m^2 có giá trị là 89.034.000 đồng nhưng anh B và chị H có nghĩa vụ tháo dỡ phần ngói vảy, phần gỗ, cột gỗ trả lại cho ông K và bà L; Anh B và chị H được sử dụng hệ thống mái tôn trước nhà có diện tích 54,22m^2, trị giá 6.506.400 đồng; Bể nước (xây táp-lô) thể tích 7,91m^3, trị giá

7.910.000 đồng; Nhà dưới (đổ sàn, hướng Tây) có diện tích 21,5m^2, trị giá 37.625.000 đồng; Bếp lợp mái tôn có diện tích 15,39m^2, trị giá 1.846.800 đồng; Nhà tắm (đổ sàn) có diện tích 6,84m^2, trị giá 20.520.000 đồng; Sân rửa lợp mái tôn có diện tích 9,6m^2, trị giá 1.152.000 đồng.

Cụ thể các cạnh thửa đất như sau:

+ Cạnh phía Tây giáp đường xóm dài 16,50m.

+ Cạnh phía Đông giáp đất ông Thái Hữu K dài 15,84m.

+ Cạnh Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn S dài 17,40m.

+ Cạnh phía Nam giáp phần đất 246,24m^2 có nhà thờ dài 18,80m.

(Kích thước và độ dài các cạnh như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

5. Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao quyền sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Trần Văn K, bà Thái Thị L, Trần Văn L, Trần Văn K1, Trần Văn K2, Trần Thị T2 Bà Trần Thị T1.

Vợ chồng anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại số tiền số tiền đã nộp 2.196.750đ theo Biên lai thu tiền số 0003193 ngày 27.6.2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y cho anh B và chị H.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; Trả lại cho ông Trần Văn K số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y theo Biên lai thu tiền số 0000107 ngày 26/9/2019; Trả lại cho anh Trần Văn B và chị Phan Thị H số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y theo Biên lai thu tiền 0000101 ngày 18/9/2019

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Yên Thành;
- VKS huyện Yên Thành;
- Chi cục THA dân sự H.Yên Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn **Nguyễn Thị Thu Từ** **Nguyễn Thị Hải Minh**

***Nơi nhận*:**
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND, TAND, Chi cục THADS TP.Vinh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hải Minh